

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4655 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản thí điểm tại các tỉnh Dự án “Vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường” do Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ thông qua Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 157-NQ/BCSD ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Ban cán sự đảng Bộ Y tế về chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Y tế phiên bản 2.1;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan;

Căn cứ Quyết định số 3501/QĐ-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thực hiện năm 2022-2023 của Dự án “Vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường” do UNICEF viện trợ không hoàn lại giai đoạn 2022-2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em/sức khỏe sinh sản (SKBMTE/SKSS) để thí điểm tại 7 tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Điện Biên, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai thuộc Dự án “Vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường” do Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc.

Điều 2. Thời gian thực hiện thí điểm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế

a) Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo; Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, tập huấn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Quyết định này; đánh giá kết quả triển khai thí điểm Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS tại 7 tỉnh Dự án, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em và các đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện; đánh giá kết quả triển khai thí điểm Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS.

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em và các đơn vị liên quan nghiên cứu sửa đổi, cập nhật bổ sung bộ chỉ số, sổ ghi chép ban đầu và biểu mẫu báo cáo thống kê lĩnh vực SKBMTE/SKSS các tuyến theo yêu cầu thực tiễn.

d) Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì triển khai kết nối dữ liệu thông tin cơ bản lĩnh vực SKBMTE/SKSS vào phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử, phần mềm Thống kê y tế, Sổ Theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em điện tử và bảo đảm an toàn thông tin của hệ thống theo quy định hiện hành; phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em và các đơn vị liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai kết nối dữ liệu, trích chuyển các trường thông tin liên quan từ các phần mềm khám bệnh, chữa bệnh lên Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS.

2. Trách nhiệm của Sở Y tế các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thí điểm kết nối và chuyển dữ liệu của các phần mềm khám bệnh, chữa bệnh về Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS.

b) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh rà soát, cập nhật các phần mềm khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu quản lý thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS và liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra.

c) Kiểm tra, giám sát triển khai thí điểm việc trả kết quả các thông tin của Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS về phần mềm Thống kê y tế và Sổ

Theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em điện tử.

Điều 5. Các Ông/Bà Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em; Chánh Văn phòng Bộ Y tế; Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính; Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế quốc gia; Thủ trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để biết);
- UBND các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông (để biết);
- SYT các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông (để thực hiện);
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Thuận

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN
LĨNH VỰC SỨC KHỎE BÀ MẸ - TRẺ EM/SỨC KHỎE SINH SẢN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 4655/QĐ-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
I	Thông tin hành chính				
1.	HO_TEN	Chuỗi	255	Ghi họ tên của đối tượng - Lưu ý: Trường hợp trẻ sau khi sinh ra được hưởng quyền lợi BHYT theo quy định của Luật BHYT nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT do chưa làm thủ tục cấp giấy khai sinh thì cơ sở KBCB thực hiện ghi họ và tên của trẻ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT, cụ thể: + Nếu trẻ sơ sinh có mẹ hoặc cha (bố): ghi theo họ và tên của mẹ hoặc của cha (bố); + Nếu trẻ sơ sinh không có mẹ hoặc cha (bố) nhưng có người giám hộ: ghi theo họ và tên của người giám hộ; + Nếu trẻ sơ sinh không có người nhận hoặc bỏ rơi tại cơ sở KBCB: ghi tên cơ sở KBCB nơi đang thực hiện việc điều trị cho trẻ.	x
2.	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ghi ngày, tháng, năm sinh ghi của đối tượng, gồm 12 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ + 02 ký tự phút. Lưu ý: - Trường hợp không có thông tin giờ, phút sinh thì ký tự giờ và phút được mặc định là 0000; - Trường hợp không có thông tin ngày sinh, tháng sinh thì ký tự ngày sinh, tháng sinh được mặc định là 0000;	x

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
				- Trường hợp trẻ mới sinh (từ đủ 28 ngày tuổi trở xuống) thì phải ghi đầy đủ thông tin ngày, tháng, năm, giờ, phút sinh của trẻ (nếu có); - Trường hợp trẻ bị bỏ rơi mà không xác định được thông tin chính xác ngày, tháng, năm, giờ, phút sinh của trẻ thì ghi theo thời điểm mà cơ sở KBCB tiếp nhận trẻ.	
3.	GIOI_TINH	Số	1	Là mã giới tính của đối tượng (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)	x
4.	SO_CCCD	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của đối tượng. Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.	x
5.	MA_THE_BHYT	Chuỗi	15	Ghi mã thẻ BHYT của đối tượng do cơ quan BHXH cấp. - Lưu ý: + Trường hợp trong thời gian điều trị/dề, đối tượng được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên quan đến mã thẻ thì ghi tiếp mã thẻ mới (mỗi mã thẻ gồm có 15 ký tự), giữa các mã thẻ cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”; + Trường hợp thai phụ không KBCB BHYT thì để trống trường thông tin này.	x
6.	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú hiện tại của đối tượng. - Lưu ý: + Trường hợp đối tượng là người Việt Nam: Ghi địa chỉ theo địa chỉ nơi cư trú hiện tại của đối tượng đã được cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu dân cư về cư trú, gồm: số nhà (nếu có); thôn, xóm hoặc đường, phố (nếu có); xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc TW. + Trường hợp đối tượng là người nước ngoài thì ghi theo địa chỉ do đối tượng tự khai báo.	x
7.	MATINH_CU_TRU	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú hiện tại của đối tượng. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đối tượng cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số <u>07/2016/TT-BCA</u> ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).	x

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
8.	MAHUYEN_CU_TR U	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú hiện tại của đối tượng. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính. Trường hợp thành lập đơn vị hành chính cấp huyện mới hoặc gộp đơn vị hành chính cấp huyện thì sử dụng mã đơn vị hành chính mới được cấp có thẩm quyền cấp.	x
9.	MAXA_CU_TRU	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú hiện tại của đối tượng. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính. Trường hợp thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới hoặc gộp đơn vị hành chính cấp xã thì sử dụng mã đơn vị hành chính mới được cấp có thẩm quyền cấp.	x
10.	MA_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	5	Ghi mã nghề nghiệp của đối tượng. Thực hiện ghi mã nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tra cứu mã nghề nghiệp tại đường link: https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-dinh-34-2020-qd-ttg-danh-muc-nghe-nghiep-viet-nam-194623-d1.html - Lưu ý: + Trường hợp đối tượng không có hoặc chưa có nghề nghiệp thì ghi mã 00000; + Trường hợp đối tượng có nhiều nghề thì ghi mã nghề nghiệp chính hoặc nghề nghiệp hiện tại; + Nếu là trẻ em thì bỏ trống	x
11.	MA_DAN_TOC	Chuỗi	5	Ghi mã dân tộc của đối tượng (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121- TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradaso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html	x
II Thông tin khám, chữa bệnh					
1. Thông tin chung về lượt khám					
12.	MA_LK	Chuỗi	100	Là mã lượt khám	x
13.	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.	x

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
14.	NGAY_KHAM	Chuỗi	12	Ghi thời điểm đối tượng đến khám, điều trị (khám thai, sinh đẻ, khám phụ khoa, thực hiện biện pháp tránh thai, phá thai, khám trẻ em...) gồm 12 ký tự, trong đó: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ (24 giờ) + 02 ký tự phút.	x
2. Thông tin về khám thai					
15.	TIEN_SU_NOI_KHO A	Chuỗi	50	Ghi thông tin về tiền sử theo mã dưới. Trường hợp có nhiều mã thì các mã được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;” Mã “0”: Bình thường Mã “1”: Bệnh tim Mã “2”: Bệnh tăng huyết áp Mã “3”: Bệnh đái tháo đường Mã “4”: Có tiền sử sản khoa (sảy thai/thai chết/phá thai, mổ lấy thai/foóc xép/giác hút, đẻ non, hiếm muộn, tai biến sản khoa...) Mã “5”: Có tiền sử phụ khoa (u sinh dục, dị dạng sinh dục...) Mã “6”: Khác	
16.	NGAY_DAU_KY_KI NH_CUOI	Chuỗi	8	Ghi ngày đầu kỳ kinh cuối cùng của thai phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.	
17.	TUOI_THAI	Số	2	Ghi tuổi thai thực tế (theo tuần), trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1 và nhỏ hơn hoặc bằng 42 tuần tuổi.	x
18.	NGAY_DU_KIEN_SI NH	Chuỗi	8	Ghi ngày dự sinh của thai phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.	
19.	LAN_CO_THAI	Số	2	Ghi rõ đây là lần có thai thứ mấy, kể cả lần này và các lần đẻ, phá thai, sảy thai trước đây	
20.	CAN_NANG	Chuỗi	6	Ghi số kilogram (kg) cân nặng của thai phụ, biểu thị đầy đủ cả số thập phân (dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân).	x
21.	CHIEU_CAO	Chuỗi	6	Ghi chiều cao của thai phụ tính theo cm.	
22.	HA_TAM_THU	Chuỗi	6	Ghi số đo huyết áp tâm thu của thai phụ tính theo mmHg.	
23.	HA_TAM_TRUONG	Chuỗi	6	Ghi số đo huyết áp tâm trương của thai phụ tính theo mmHg.	
24.	CAO_TC	Chuỗi	6	Ghi chiều cao tử cung của thai phụ tính theo cm.	
25.	VONG_BUNG	Chuỗi	6	Ghi kích thước vòng bụng của thai phụ tính theo cm.	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
26.	KHUNG_CHAU	Chuỗi	6	Ghi kích thước khung chậu của thai phụ tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 1 chữ số sau dấu thập phân.	
27.	THIEU_MAU	Số	1	Ghi thông tin về tình trạng thiếu máu theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả không thiếu máu Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả có thiếu máu	
28.	PROTEIN_NIEU	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm protein niệu theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả không có protein niệu Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả có protein niệu	
29.	XN_HIV	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm	
30.	XN_VGB	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	
31.	XN_GIANG_MAI	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	
32.	XN_DUONG_HUYE T	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm đường huyết khi mang thai theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, giá trị bình thường Mã “2”: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường	
33.	SANG_LOC_TRUOC _SINH	Số	1	Ghi thông tin về sàng lọc trước sinh theo mã: Mã “0”: Không được sàng lọc trước sinh Mã “1”: Được sàng lọc trước sinh	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
34.	TIM_THAI	Số	1	Ghi thông tin về tim thai theo mã: Mã “0”: Không có tim thai Mã “1”: Có tim thai	
35.	NGOI_THAI	Số	1	Ghi thông tin về ngôi thai theo mã: Mã “0”: Bình thường Mã “1”: Bất thường	
36.	TIEN_LUONG_DE	Số	1	Ghi thông tin về tiên lượng cuộc đẻ theo mã: Mã “0”: Tiên lượng cuộc đẻ thường Mã “1”: Tiên lượng cuộc đẻ có nguy cơ Mã “2”: Chỉ định mổ lấy thai	
37.	NGUOI_KHAM	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người khám theo mã: Mã “1”: Bác sĩ sản khoa Mã “2”: Y sĩ sản nhi Mã “3”: Hộ sinh Mã “4”: Khác	
3. Thông tin về sinh đẻ					
38.	TUAN_THAI	Số	2	Ghi rõ tuần tuổi thai	
39.	NGAY_DE	Chuỗi	8	Ghi ngày đẻ của sản phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày	
40.	NOI_DE	Số	1	Ghi nơi đẻ theo mã: Mã “1”: Trạm y tế/Phòng khám đa khoa khu vực Mã “2”: Nhà hộ sinh Mã “3”: Bệnh viện tuyến huyện/Trung tâm y tế huyện Mã “4”: Bệnh viện tuyến tỉnh Mã “5”: Bệnh viện trung ương Mã “6”: Bệnh viện/CSYT tư nhân Mã “7”: Ngoài CSYT (tại nhà, trên đường, ruộng, nương, ...) Mã “8”: Nơi khác	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
41.	KHAM_THAI_4_LAN	Số	1	Ghi thông tin về khám thai 4 lần trong 3 thời kỳ theo mã: Mã “0”: Không được khám thai ít nhất 4 lần/3 thời kỳ Mã “1”: Được khám thai ít nhất 4 lần/3 thời kỳ	
42.	XN_HIV_MT	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm	
43.	XN_HIV_CD	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm	
44.	XN_GM_MT	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	
45.	XN_GM_CD	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	
46.	XN_VGB_MT	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	
47.	XN_VGB_CD	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
48.	XN_DUONG_HUYE T	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm đường huyết khi mang thai theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, giá trị bình thường Mã “2”: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường	
49.	TIEM_UV_DU_MUI	Số	1	Ghi thông tin về tiêm uốn ván đủ mũi theo mã: Mã “0”: Không được tiêm uốn ván đủ mũi Mã “1”: Được tiêm uốn ván đủ mũi	
50.	DE_DU_THANG	Số	2	Ghi số lần sản phụ đẻ đủ tháng, không kể lần đẻ này	
51.	DE_NON	Số	2	Ghi số lần sản phụ đẻ non	
52.	SAY_THAI	Số	2	Ghi số lần sảy và phá thai	
53.	SO_CON	Số	2	Ghi số con hiện có không kể con của lần đẻ này	
54.	CACH_DE	Số	1	Ghi cách thức đẻ của sản phụ theo mã: Mã “1”: Đẻ thường Mã “2”: Mổ lấy thai Mã “3”: Giác hút Mã “4”: Fooc xép	
55.	TAI_BIEN_SK	Chuỗi	50	Ghi rõ các tai biến mà sản phụ/trẻ sơ sinh gặp phải trong khi đẻ và trong vòng 42 ngày sau đẻ theo mã (có thể có nhiều tai biến trong một lần đẻ, ghi tất cả các tai biến cách nhau bởi dấu “;”) Mã “1”: Băng huyết Mã “2”: Tiền sản giật Mã “3”: Sản giật Mã “4”: Vỡ tử cung Mã “5”: Nhiễm trùng Mã “6”: Tai biến khác	
56.	TRE_DE_RA_SONG	Số	1	Ghi thông tin về trẻ đẻ ra sống theo mã - Mã “0”: Trẻ đẻ ra không có dấu hiệu của sự sống - Mã “1”: Trẻ đẻ ra có dấu hiệu của sự sống	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
57.	TINH_TRANG_CON	Số	1	Ghi thông tin tình trạng con theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Ngạt Mã “3”: Dị tật bẩm sinh Mã “4”: Khác	
58.	TV_THAI_NHI	Số	1	Ghi mã “1” nếu thai nhi từ đủ 22 tuần tuổi thai trở lên đẻ ra không có dấu hiệu của sự sống.	
59.	NGUOI_DO_DE	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người đỡ đẻ (hoặc mổ lấy thai, thực hiện fooc xép, giác hút) theo mã: Mã “1”: Bác sĩ sản khoa Mã “2”: Y sĩ sản nhi Mã “3”: Hộ sinh Mã “9”: Khác	
60.	GIAY_CHUNG_SINH	Số	1	Ghi thông tin về cấp giấy chứng sinh theo mã: Mã “0”: Chưa được cấp giấy chứng sinh Mã “1”: Đã được cấp giấy chứng sinh	
61.	CS_TUAN_DAU	Số	1	Ghi mã “1” nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà trong vòng 1 tuần đầu sau khi rời cơ sở y tế	
62.	CS_TUAN_2_DEN_6	Số	1	Ghi mã “1” nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi rời cơ sở y tế đến hết 6 tuần sau đẻ	
4. Thông tin về biện pháp tránh thai					
63.	BIEN_PHAP_TRANH_THAI	Số	1	Ghi biện pháp tránh thai theo mã: Mã “1”: Đặt DCTC Mã “2”: Bao cao su Mã “3”: Thuốc viên Mã “4”: Thuốc tiêm Mã “5”: Thuốc cấy Mã “6”: Triệt sản Mã “7”: Khác	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
64.	TAI_BIEN_TRANH_THAI	Số	1	Ghi loại tai biến do thực hiện biện pháp tránh thai theo mã: Mã “1”: Chảy máu Mã “2”: Nhiễm trùng Mã “3”: Sốt Mã “4”: Đau bụng Mã “5”: Khác	
65.	NGUOI_THUC_HIEN	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người cung cấp biện pháp tránh thai theo mã: Mã “1”: Bác sĩ sản khoa Mã “2”: Y sĩ sản nhi Mã “3”: Hộ sinh Mã “4”: Khác	
5. Thông tin về phá thai					
66.	PT_TUAN_THAI	Số	2	Ghi rõ tuần tuổi thai thực tế, trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1.	
67.	PHUONG_PHAP_PHA_THAI	Số	1	Ghi phương pháp phá thai theo mã: Mã “1”: Phá thai bằng thuốc Mã “2”: Phá thai bằng phương pháp hút chân không Mã “3”: Phá thai bằng phương pháp nong và gắp Mã “4”: Phá thai ngoài cơ sở y tế Mã “5”: Khác	
68.	KET_QUA_SOI_MO	Số	1	Ghi thông tin về kết quả soi mô theo mã: Mã “0”: Không soi mô Mã “1”: Soi mô và không thấy tổ chức mô thai Mã “2”: Soi mô và thấy có tổ chức mô thai	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
69.	TAI_BIEN_PHA_THAI	Số	1	Ghi loại tai biến phá thai theo mã: Mã “1”: Ứ máu trong buồng tử cung Mã “2”: Nhiễm khuẩn Mã “3”: Rách cổ tử cung, thủng tử cung Mã “4”: Còn thai Mã “5”: Sốt rau thai Mã “6”: Băng huyết do sót rau, hoặc chấn thương, hoặc thủng tử cung Mã “7”: Khác	
70.	NGUOI_THUC_HIEN	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người thực hiện theo mã: Mã “1”: Bác sĩ sản khoa Mã “2”: Y sĩ sản nhi Mã “3”: Hộ sinh Mã “4”: Khác	
6. Thông tin về khám phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung					
71.	MUC_DICH_KHAM	Số	1	Ghi thông tin mục đích khám theo mã: Mã “1”: Khám bệnh Mã “2”: Khám sàng lọc	
72.	DIEU_TRI_PK	Số	1	Ghi thông tin về điều trị phụ khoa theo mã: Mã “0”: Không điều trị Mã “1”: Có điều trị	x
73.	CD_UTCT	Số	1	Ghi thông tin về kết quả chẩn đoán ung thư cổ tử cung theo mã: Mã “1”: Tiền ung thư cổ tử cung Mã “2”: Ung thư cổ tử cung	
74.	DIEU_TRI_TIEN_UTCTC	Số	1	Ghi thông tin điều trị tiền ung thư cổ tử cung theo mã: Mã “1”: Đốt điện/đốt laser/áp lạnh cổ tử cung Mã “2”: LEEP cổ tử cung Mã “3”: Khoét chóp cổ tử cung Mã “4”: Khác	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
75.	NGHIEM_PHAP_VI A	Số	1	Ghi thông tin về thực hiện nghiệm pháp VIA theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, VIA (-) Mã “2”: Có thực hiện, VIA (+) Mã “3”: Có thực hiện, VIA nghi ngờ ung thư	
76.	NGHIEM_PHAP _VILI	Số	1	Ghi thông tin về thực hiện nghiệm pháp VILI theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, VILI (-) Mã “2”: Có thực hiện, VILI (+) Mã “3”: Có thực hiện, VILI nghi ngờ ung thư	
77.	XN_TE_BAO_HOC	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm tế bào học cổ tử cung theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, kết quả bình thường Mã “2”: Có thực hiện, kết quả bất thường	
78.	XN_HP V	Số	1	Ghi thông tin về xét nghiệm HPV theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, HPV (-) Mã “2”: Có thực hiện, HPV (+)	
7. Thông tin trẻ sơ sinh					
79.	SO_CCCD_NND	Chuỗi	15	Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ.	x
80.	GIOI_TINH_CON	Số	1	Ghi giới tính trẻ sơ sinh theo mã: - Mã “1”: Nam - Mã “2”: Nữ - Mã “3”: Chưa xác định	x
81.	CAN_NANG_CON	Chuỗi	10	Ghi số cân nặng của trẻ sơ sinh tính theo gram (ký hiệu là: g).	x
82.	CHIEU_DAI_CON	Chuỗi	10	Ghi số đo chiều dài của trẻ sơ sinh tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
83.	VONG_DAU	Chuỗi	6	Ghi số đo vòng đầu của trẻ sơ sinh tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.	
84.	SANG_LOC_SS	Số	1	Ghi thông tin về sàng lọc sơ sinh (xét nghiệm máu) theo mã: Mã “0”: Trẻ không được sàng lọc sơ sinh Mã “1”: Trẻ được sàng lọc sơ sinh	
85.	CS_SO_SINH_TYS	Số	1	Ghi thông tin về chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai theo mã: Mã “0”: Bà mẹ và trẻ sơ sinh không được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai Mã “1”: Bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai	
86.	DA_KE_DA	Số	1	Ghi thông tin về việc thực hiện da kề da ngay sau sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được thực hiện da kề da ngay sau sinh Mã “1”: Trẻ được thực hiện da kề da trong vòng 30 phút Mã “2”: Trẻ được thực hiện da kề da từ trên 30 đến dưới 90 phút Mã “3”: Trẻ được thực hiện da kề da từ 90 phút trở lên	
87.	BU_ME_SOM	Số	1	Ghi thông tin về việc cho trẻ sơ sinh bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh Mã “1”: Trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh	
88.	TIEM_VACXIN_VGB	Số	1	Ghi thông tin về việc tiêm vắc xin viêm gan B cho trẻ sơ sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được tiêm vắc xin VGB Mã “1”: Trẻ được tiêm vắc xin VGB trong 24 giờ đầu sau sinh Mã “2”: Trẻ được tiêm vắc xin VGB sau 24 giờ đầu sau sinh	
89.	TIEM_VITAMIN_K1	Số	1	Ghi thông tin về việc tiêm vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ sinh ra không được tiêm Vitamin K ₁ Mã “1”: Trẻ sinh ra được tiêm Vitamin K ₁	
90.	CS_KMC	Số	1	Ghi thông tin trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo theo mã: Mã “0”: Trẻ không được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo Mã “1”: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo ngắn quãng Mã “2”: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo > 20 giờ	

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải	Theo QĐ 130
8. Thông tin về khám sức khỏe định kỳ trẻ em đến 6 tuổi					
91.	PT_TINH_THAN	Số	1	Ghi thông tin về phát triển tinh thần của trẻ theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Bất thường	
92.	PT_VAN_DONG	Số	1	Ghi thông tin về phát triển vận động của trẻ theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Bất thường	
93.	CAN_NANG_TRE	Số	10	Ghi số cân nặng của trẻ tính theo gram.	
94.	CHIEU_CAO_TRE	Số	10	Ghi số đo chiều cao của trẻ tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.	
95.	VONG_DAU_TRE	Số	6	Ghi số đo vòng đầu của trẻ tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.	